

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2023

Mẫu số B 02a - XS

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu vé truyền thông			1.560.000.000.000	1.428.907.980.000	3.199.996.440.000	2.837.421.700.000
2. Doanh thu chưa có thuế	01	VI.25	1.418.181.818.170	1.299.007.254.533	2.909.087.672.721	2.579.474.272.684
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	02		184.980.237.260	169.435.728.865	379.446.218.370	336.453.166.031
4. Doanh thu thuần (01- 02)	10		1.233.201.580.910	1.129.571.525.668	2.529.641.454.351	2.243.021.106.653
5. Chi phí kinh doanh	11		1.014.001.144.673	917.041.681.225	2.076.830.074.607	1.781.504.690.985
_ Chi trả thưởng vé truyền thông			768.984.400.000	692.776.300.000	1.555.433.300.000	1.334.846.500.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			245.016.744.673	224.265.381.225	521.396.774.607	446.658.190.985
6. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20=10-11)	20		219.200.436.237	212.529.844.443	452.811.379.744	461.516.415.668
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.379.131.934	6.385.194.380	25.691.197.229	13.027.369.160
8. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó lãi vay phải trả	23					
9. Chi phí bán hàng	24		8.088.861.121	7.918.318.950	11.445.225.682	11.103.482.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.566.810.522	12.941.811.620	18.388.808.453	22.824.696.910
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= (20 + 21) - (22 + 24 + 25) }	30		215.923.896.528	198.054.908.253	448.668.542.838	440.615.605.119

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		133.721.084	107.188.161	695.225.397	430.873.732
13. Chi phí khác	32		70.100.000	85.920.000	131.060.000	155.260.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		63.621.084	21.268.161	564.165.397	275.613.732
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		215.987.517.612	198.076.176.414	449.232.708.235	440.891.218.851
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		43.182.503.522	39.605.229.083	89.831.541.647	88.168.237.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		172.805.014.090	158.470.947.331	359.401.166.588	352.722.981.281

LẬP BẢNG

Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Võ Trung Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (Quý II)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	324.436.715.446	428.818.365.867	432.798.679.711	818.269.099.108	974.637.172.944	168.068.641.610
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	49.476.354.570	140.222.717.565	140.736.496.806	288.502.524.051	284.238.985.633	53.739.892.988
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.217.219.382	184.980.237.260	184.980.237.260	379.446.218.370	373.517.192.652	71.146.245.100
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.192.928.350	43.182.503.522	46.649.038.125	89.831.541.647	69.841.966.475	43.182.503.522
4. Thuế thu nhập sau thuế thu nhập	186.550.213.144	60.380.000.000	60.380.000.000	60.380.000.000	246.930.213.144	
5. Tiền thuê đất		52.907.520	52.907.520	105.815.040	105.815.040	
6. Lệ phí (Môn bài)				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	18.769.694.970	53.095.288.270	52.390.666.126	108.107.909.808	107.372.240.085	19.505.364.693
1. Thuế thu nhập đại lý vé số	4.144.355.005	11.673.804.270	11.673.116.020	23.944.702.308	23.600.998.433	4.488.058.880
2. Thuế TN người trúng thưởng	14.309.590.000	40.678.500.000	39.927.500.000	81.764.500.000	81.405.590.000	14.668.500.000
3. Thuế thu nhập CB-NV Công ty	315.749.965	742.984.000	790.050.106	2.398.707.500	2.365.651.652	348.805.813
TỔNG CỘNG	343.206.410.416	481.913.654.137	485.189.345.837	926.377.008.916	1.082.009.413.029	187.574.006.303

LẬP BẢNG

Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Võ Trung Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.173.566.423.418	2.704.452.889.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.052.981.282.985	-1.781.430.995.681
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-19.464.163.000	-18.772.506.600
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-69.841.966.475	-72.019.678.134
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.277.636.066.113	422.625.451.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.955.617.645.691	-1.018.099.990.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		353.297.431.380	236.755.169.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-465.000.000.000	-340.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		305.000.000.000	515.639.472.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đv khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.396.353.590	20.887.605.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-140.603.646.410	196.527.078.047
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		-246.930.213.144	-282.157.429.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-246.930.213.144	-282.157.429.740
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)	50		-34.236.428.174	151.124.817.555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.468.946.462	79.623.953.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)	70		46.232.518.288	230.748.771.441

LẬP BẢNG

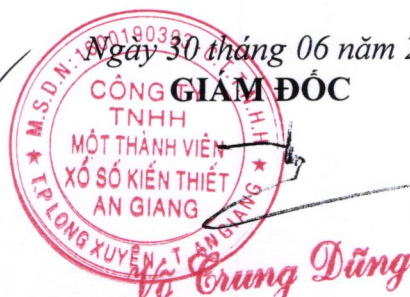
Huỳnh Mai Thy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phụng

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2023

Tại ngày 30/06/2023

Mẫu số B01a-XS

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		<u>1.129.646.283.156</u>	<u>936.800.687.535</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.232.518.288	80.468.946.462
1. Tiền	111	V.01	26.232.518.288	34.193.976.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	46.274.970.000
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	745.000.000.000	547.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)	121		745.000.000.000	547.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.855.390.949	297.837.057.645
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		307.646.326.570	281.268.016.761
2. Trả trước cho người bán (331)	132		40.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác (138 + 141)	135	V.03	23.199.214.379	25.605.170.740
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-30.150.000	-9.036.129.856
IV Hàng tồn kho	140		7.423.079.016	10.411.463.433
1. Hàng tồn kho (TK loại 15)	141	V.04	7.423.079.016	10.411.463.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.294.903	1.083.219.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 242)	151		135.294.903	1.083.219.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác (1381)	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		<u>52.413.468.701</u>	<u>91.050.618.613</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.358.093.666	2.640.520.968
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1.012.673.237	1.241.640.539
- Nguyên giá (211)	222		11.560.231.876	11.560.231.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223		-10.547.558.639	-10.318.591.337

2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.345.420.429	1.398.880.429
- Nguyên giá	228		1.987.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-641.663.371	-588.203.371
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46.206.725.000	84.206.725.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	46.206.725.000	84.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.848.650.035	4.203.372.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.848.650.035	4.203.372.645
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.182.059.751.857	1.027.851.306.148

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	3
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		383.038.585.269	527.851.306.148
I. Nợ ngắn hạn	310		383.038.585.269	527.851.306.148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán (331)	312		37.915.300	232.545.600
3. Người mua trả tiền trước (131) & (3387)	313		180.900	77.405.155
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333)	314	V.16	187.574.006.303	343.206.410.416
5. Phải trả người lao động	315		3.036.182.504	6.926.577.504
6. Chi phí phải trả (TK loại 335)	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.114.037.589	1.125.464.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		189.410.400.000	170.900.341.800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.865.862.673	5.382.561.673
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		V.10	1.453.420.420	1.598.880.420
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	799.021.166.588	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		299.021.166.588	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.182.059.751.857	1.027.851.306.148

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			2.907.571.229	2.838.199.485
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			413.162.417.500	392.768.517.500
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			120.000.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG			538.589.653.316	518.126.381.572

LẬP BẢNG

Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Võ Trung Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
2. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh các loại hình xổ số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thực hiện theo Công văn số 17653/BTC-CĐKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty Xổ số kiến thiết.
 - Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006), có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 168/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn hoặc thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước, được kiểm kê định kỳ 6 tháng 01 lần và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư dài hạn khác: Ghi theo giá gốc và không trích dự phòng tổn thất tài sản các khoản đầu tư. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi vốn không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phân loại theo từng khoản nợ và chi tiết theo từng đối tượng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng: Việc sử dụng và trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng Công ty thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn điều lệ: Được ghi nhận theo số vốn Nhà nước giao.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” là:

- Doanh số phát hành và doanh số ế vé số: Theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC.
- Doanh thu vé số đã xác định tiêu thụ tuân thủ đủ 5 điều kiện.
- Doanh thu từ tiền lãi và lợi nhuận được chia : Ghi nhận trên sổ phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

V.01 – Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	87.914.553	289.059.976
- Tiền gửi ngân hàng	26.144.603.735	33.904.916.486
Cộng	26.232.518.288	34.193.976.462

Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	46.274.970.000
-----------------------------------	----------------	----------------

V.02–Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	745.000.000.000	547.000.000.000

V.03– Các khoản phải thu ngắn hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Phải thu lãi tiền gửi	22.844.664.379	16.549.820.740
- Tạm ứng kinh phí tài trợ các hoạt động khoa học của trường Chính trị Tôn Đức Thắng	300.000.000	
- Phải thu Cty CP XD TM và DV Ngọc Hầu	30.150.000	9.030.150.000
- Phải thu khác	24.400.000	25.200.000
Tổng cộng	23.199.214.379	25.605.170.740

V.04– Hàng tồn kho**Cuối quý****Đầu năm**

- Nguyên liệu giấy	4.287.638.815	7.195.695.491
- Hàng hóa	702.956.245	441.517.422
- Vé xổ số	2.432.483.956	2.774.250.520
Tổng cộng	7.423.079.016	10.411.463.433

V.13– Đầu tư dài hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty XNK Nông sản thực phẩm AG	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
- Cổ phần Cty CP Phát Tài	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Tiền gửi dài hạn		15.000.000.000		53.000.000.000
Tổng cộng:		46.206.725.000		84.206.725.000

V.14- Chi phí trả trước dài hạn**Cuối quý****Đầu năm**

- Công cụ, dụng cụ	294.625.319	246.548.625
- Tiền thuê đất trả trước	1.136.526.740	1.242.341.780
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.212.883.359	2.563.089.446
- Chi phí trả trước dài hạn khác	204.614.617	151.392.794
Tổng cộng	3.848.650.035	4.203.372.645

V.18 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:**Cuối quý****Đầu năm**

- Người lao động, đại lý đóng góp xã hội	841.122.000	930.264.000
- Đảm bảo thực hiện HĐ mua giấy vụn, sửa chữa trạm TPHCM...	191.315.589	147.200.000
- Tiền phụ cấp thành viên HĐQT tại Cty CP Phát Tài	81.600.000	48.000.000
Tổng cộng	1.114.037.589	1.125.464.000

V.22 – Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
Vốn chủ sở hữu	799.021.166.588	500.000.000.000
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	299.021.166.588	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
1. Tổng Doanh thu vé số:	1.560.000.000.000	3.199.996.440.000
2. Doanh thu thuần vé số:	1.233.201.580.910	2.529.641.454.351
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	13.379.131.934	25.691.197.229
4. Thu nhập khác:	133.721.084	695.225.397
Trong đó:		
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi :	6.381.818	256.718.182
+ Thu tiền bán giấy vụn:	125.530.923	296.303.514
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS :		25.517.482
+ Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ:		113.672.056
+ Thu khác:	1.808.343	3.014.163
5. Tổng chi phí:	1.030.726.916.316	2.106.795.168.742
_ Chi phí trả thưởng:	768.984.400.000	1.555.433.300.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:	245.016.744.673	521.396.774.607
+ Chi phí hoa hồng đại lý	232.440.000.000	476.799.469.559
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	1.036.085.400	2.094.576.600
+ Chi phí phục vụ xổ số	212.160.000	449.220.000
+ Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	28.734.000	361.262.546
+ Chi phí chống số đề	40.000.000	132.425.000
+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng		18.510.058.200
+ Chi phí công in và giấy	10.657.038.000	21.807.944.520
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	602.727.273	1.181.818.182
+ Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000
_ Chi phí bán hàng:	8.088.861.121	11.445.225.682
+ Chi phí tuyên truyền quảng cáo	846.659.303	2.611.499.314
+ Tài trợ học bổng trong tỉnh	4.073.500.000	4.557.434.550
+ Tài trợ học bổng đối ứng các tỉnh	400.000.000	1.000.000.000
+ Tài trợ nhà người nghèo trong tỉnh	50.000.000	50.000.000
+ Tài trợ nhà người nghèo đối ứng các tỉnh	2.600.000.000	3.100.000.000
+ Tài trợ giáo dục khác	118.701.818	126.291.818

_ Chi phí quản lý doanh nghiệp:	8.566.810.522	18.388.808.453
+ Chi phí tiền lương CNV	7.589.250.000	15.178.500.000
Trong đó:		
<i>Lương CB CNV:</i>	6.102.750.000	12.205.500.000
<i>Lương Chủ tịch, BGD, Kế toán trưởng:</i>	1.408.500.000	2.817.000.000
<i>Thù lao kiểm soát kiêm nhiệm:</i>	78.000.000	156.000.000
+ Chi phí BHXH	496.258.897	993.125.219
+ Chi phí BHYT	85.072.953	170.250.036
+ Chi phí BHTN	28.357.651	56.691.342
+ Kinh phí công đoàn	56.715.000	113.172.000
+ Chi phí văn phòng	17.086.303	69.914.617
+ Chi phí công cụ dụng cụ	78.705.500	156.415.787
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	141.213.651	282.427.302
+ Chi phí thuê, phí và lệ phí	52.907.520	108.815.040
+ Chi phí điện nước	83.188.846	145.108.186
+ Chi phí sửa chữa	355.191.369	664.556.761
+ Chi phí điện thoại, điện báo	16.021.110	34.650.105
+ Chi phí mua bảo hiểm	14.065.473	27.899.017
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.632.971.446	5.184.962.987
+ Chi phí xăng dầu công tác	110.183.203	228.916.840
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	162.100.000	321.950.000
+ Chi phí công tác khác	327.499.428	714.433.630
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.390.000	6.841.000
+ Chi phí có tính chất phúc lợi	252.798.936	360.776.663
+ Chi phí bằng tiền khác:	(4.936.166.764)	(6.430.598.079)
Chi phí bằng tiền khác	2.069.813.092	2.575.381.777
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Công ty cổ phần XD và TM DV Ngọc Hào)	(7.000.000.000)	(9.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Ông Âu Sáng Minh)	(5.979.856)	(5.979.856)
_ Chi phí khác	70.100.000	131.060.000

LẬP BẢNG



Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 07 tháng 07 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Trần Trung Dũng